

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 285/FPT-FAF
No.: 285/FPT-FAF

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022
Hanoi, August 25th 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission*
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán / *Stock code*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
- E-mail: ir@fpt.com.vn website: <https://fpt.com.vn>



2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure*: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2022.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/08/2022 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo> / *This*

information was published on the company's website on 25/08/2022, as in the link <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2022.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Chủ tịch HĐQT
Chairman



Trương Gia Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 53) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
Ông Hiroshi Yokotsaka	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
Ông Lê Song Lai	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)
Ông Dan E Khoo	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Dương Thùy Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 49/2022/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2022.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3196
Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.159.706.261.301	35.118.372.900.846
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.219.950.154.604	5.417.845.293.242
111	Tiền		3.951.871.648.589	3.447.377.491.137
112	Các khoản tương đương tiền		1.268.078.506.015	1.970.467.802.105
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.520.473.393.082	20.730.720.735.456
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	21.520.473.393.082	20.730.720.735.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.494.546.042.666	6.882.182.894.987
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.459.915.737.898	6.211.956.510.246
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	318.135.753.388	400.707.131.836
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	182.114.045.415	168.939.964.952
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		230.514.320.000	34.762.220.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	875.154.679.446	595.813.030.192
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(571.288.493.481)	(529.995.962.239)
140	Hàng tồn kho	10	2.207.460.290.255	1.507.342.901.619
141	Hàng tồn kho		2.307.220.887.489	1.623.315.328.554
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(99.760.597.234)	(115.972.426.935)
150	Tài sản ngắn hạn khác		717.276.380.694	580.281.075.542
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	397.223.198.101	290.950.472.969
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		299.774.201.930	256.817.647.142
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	20.278.980.663	32.512.955.431

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		19.135.844.889.005	18.579.567.995.029
210	Các khoản phải thu dài hạn		177.183.560.180	167.244.119.883
215	Phải thu về cho vay dài hạn		1.505.789.236	2.268.758.773
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	228.050.253.581	219.704.534.928
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(52.372.482.637)	(54.729.173.818)
220	Tài sản cố định		10.634.895.059.784	10.398.837.546.784
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	9.515.909.907.090	9.260.934.699.063
222	Nguyên giá		17.040.369.238.509	16.080.827.716.168
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.524.459.331.419)	(6.819.893.017.105)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		32.931.396.849	4.842.789.874
225	Nguyên giá		51.051.242.343	8.002.891.607
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.119.845.494)	(3.160.101.733)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	1.086.053.755.845	1.133.060.057.847
228	Nguyên giá		2.239.012.640.596	2.249.106.647.011
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.152.958.884.751)	(1.116.046.589.164)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.398.360.432.350	1.290.598.745.684
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.398.360.432.350	1.290.598.745.684
250	Đầu tài tài chính dài hạn		3.130.048.656.693	3.101.993.693.319
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	2.010.791.791.855	2.018.005.439.382
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	1.997.596.608.809	1.931.006.629.408
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(881.583.375.471)	(847.218.375.471)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.243.631.500	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		3.795.357.179.998	3.620.893.889.359
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	3.125.055.583.508	2.972.696.947.589
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		233.097.944.603	182.211.531.443
269	Lợi thế thương mại	15	437.203.651.887	465.985.410.327
270	TỔNG TÀI SẢN		56.295.551.150.306	53.697.940.895.875

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		32.883.878.002.931	32.279.955.665.838
310	Nợ ngắn hạn		30.416.062.290.247	29.761.106.035.257
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.490.789.349.094	2.865.815.039.581
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	692.341.801.749	710.658.541.296
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	657.180.955.846	517.652.708.809
314	Phải trả người lao động		2.315.930.149.433	2.926.228.655.285
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	958.081.075.234	829.126.223.397
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	78.305.548.918	89.224.688.468
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19(a)	2.189.183.093.047	2.530.369.295.558
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	694.418.338.559	555.467.321.694
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	19.720.103.859.650	17.799.441.187.777
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		114.340.944.901	112.413.880.560
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		505.387.173.816	824.708.492.832
330	Nợ dài hạn		2.467.815.712.684	2.518.849.630.581
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19(b)	146.806.184.152	94.843.849.565
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	33.871.581.150	34.908.209.574
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	2.142.433.707.042	2.296.308.493.046
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		139.922.402.269	87.366.215.294
342	Dự phòng phải trả dài hạn		4.589.741.788	5.230.766.819
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.411.673.147.375	21.417.985.230.037
410	Vốn chủ sở hữu		23.408.923.147.375	21.415.235.230.037
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	49.713.213.411	49.713.213.411
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	1.178.174.776.366	1.178.174.776.366
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	(823.760.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(26.957.064.607)	(22.561.932.248)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	703.060.297.129	570.491.625.643
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	6.595.216.750.742	7.000.480.585.004
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước		4.104.252.874.204	3.967.085.558.748
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		2.490.963.876.538	3.033.395.026.256
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	3.852.246.361.310	3.477.041.138.837
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		56.295.551.150.306	53.697.940.895.875



Hoàng Hoài Nam
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.828.540.079.664	16.231.179.121.836
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.226.144.314	3.144.167.061
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25 19.826.313.935.350	16.228.034.954.775
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 12.030.304.293.487	9.893.326.857.202
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	7.796.009.641.863	6.334.708.097.573
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 921.939.898.810	565.980.710.022
22	Chi phí tài chính	28 604.413.867.583	502.967.169.131
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	322.599.943.496	224.347.661.405
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(b) 294.983.027.387	264.929.093.949
25	Chi phí bán hàng	29 2.020.915.553.900	1.682.033.930.711
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 2.778.732.451.733	2.076.919.617.375
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	3.608.870.694.844	2.903.697.184.327
31	Thu nhập khác	71.087.057.118	44.050.490.121
32	Chi phí khác	43.065.278.895	11.531.944.637
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	28.021.778.223	32.518.545.484
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.636.892.473.067	2.936.215.729.811
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 548.271.369.765	501.016.225.633
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 (11.511.302.557)	24.830.430.782
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	3.100.132.405.859	2.410.369.073.396
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	2.489.699.903.748	1.906.173.757.166
62	Cổ đông không kiểm soát	610.432.502.111	504.195.316.230
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 2.279	1.753
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 2.279	1.753

Hoàng Hoài Nam
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.636.892.473.067	2.936.215.729.811
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	877.991.774.153	773.073.482.350
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	61.234.367.969	219.794.762.104
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(103.229.080.048)	(56.801.784.121)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(986.280.784.337)	(712.590.707.554)
06	Chi phí lãi vay	322.599.943.496	224.347.661.405
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.809.208.694.300	3.384.039.143.995
09	Tăng các khoản phải thu	(238.474.046.322)	(347.038.076.621)
10	Tăng hàng tồn kho	(683.905.558.935)	(570.904.935.672)
11	Giảm các khoản phải trả	(1.420.740.507.459)	(120.752.907.537)
12	Tăng chi phí trả trước	(258.631.361.052)	(169.675.616.459)
14	Tiền lãi vay đã trả	(294.045.896.791)	(199.375.991.235)
15	Thuế TNDN đã nộp	(397.291.069.061)	(408.154.907.811)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(319.321.319.016)	(248.744.432.853)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	196.798.935.664	1.319.392.275.807
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.196.411.137.391)	(1.422.856.669.438)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	4.739.568.111	1.435.439.656
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(18.228.137.867.278)	(14.359.311.021.080)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	17.205.987.447.690	11.028.696.617.740
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(149.485.865.995)	(284.703.099.126)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	925.370.014.928	634.026.966.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.437.937.839.935)	(4.402.711.765.379)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	69.847.089.275	58.471.404.675
33	Tiền thu đi vay	19.066.430.631.754	15.449.039.994.042
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(17.153.509.155.184)	(10.931.762.420.767)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(2.821.280.718)	(440.893.507)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(947.213.964.745)	(1.160.401.306.875)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.032.733.320.382	3.414.906.777.568
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(208.405.583.889)	331.587.287.996
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 5.417.845.293.242	4.686.191.374.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.510.445.251	(38.897.324.813)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 5.219.950.154.604	4.978.881.337.221



 Hoàng Hoài Nam
 Người lập



 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 53) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là FPT.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp gói phần mềm và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến; và (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp tiểu học, phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng, ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 39.344 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.180 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 8 công ty con trực thuộc và 3 công ty liên kết chính. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thuộc sở hữu của các công ty con trực thuộc Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty con trực thuộc:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	45,65%	45,65%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B- 33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty sở hữu 45,66% phần vốn và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45,65% phần vốn và 45,65% quyền biểu quyết). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết chính:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2022 và 31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	25%	25%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, công ty mẹ thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ/năm;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của kỳ/năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát được lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và phần sở hữu của bên mua trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và phần sở hữu của bên mua trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên doanh và công ty liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại (“LTTM”) trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

LTTM có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. LTTM có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản LTTM này.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất LTTM định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị LTTM bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số LTTM bị tổn thất trong kỳ/năm phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu được từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Tập đoàn được thanh toán theo tiến độ công việc, Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Khác	3 – 5 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 TSCĐ (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, và tên thương mại.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iv) Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao mới và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền thuê văn phòng, tiền trả trước học phí và tiền trả trước liên quan đến phần dịch vụ bảo hành, bảo trì đã thu tiền của khách hàng tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty nhận được từ các công ty con.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu được trích lập từ LNST của Tập đoàn cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tập đoàn.

Đối với hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được các cổ đông phê duyệt.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Hầu hết học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán có kỳ học liên quan.

(c) Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công nghệ thông tin và viễn thông

Viễn thông: bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh internet riêng, viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu web, IPTV, ...;

Nội dung số: bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, ...;

Phần mềm xuất khẩu: bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp; và

Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống: cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành và bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học; quản lý các khoản đầu tư tài chính; và quản lý và triển khai các dự án bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính tiến độ hoàn thành của hợp đồng dịch vụ (Thuyết minh 7);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13 và 13); và
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	2.439.542.863	2.025.384.010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.927.320.299.990	3.444.095.452.027
Tiền đang chuyển	22.111.805.736	1.256.655.100
Các khoản tương đương tiền (*)	1.268.078.506.015	1.970.467.802.105
	<u>5.219.950.154.604</u>	<u>5.417.845.293.242</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	21.507.949.578.790	21.507.949.578.790	20.718.196.921.164	20.718.196.921.164
Khác	35.275.051.776	12.523.814.292	35.275.051.776	12.523.814.292
	<u>21.543.224.630.566</u>	<u>21.520.473.393.082</u>	<u>20.753.471.972.940</u>	<u>20.730.720.735.456</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	3.243.631.500	3.243.631.500	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Synnex FPT	922.418.281.528	(**)	-	1.116.446.918.469	(**)	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	853.445.001.423	5.027.947.200.000	-	773.504.916.829	3.682.750.800.000	-
Khác	234.928.508.904	(**)	-	128.053.604.084	(**)	-
	<u>2.010.791.791.855</u>		-	<u>2.018.005.439.382</u>		-

ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	494.371.420.000	2.908.293.366.150	-	494.371.420.000	4.397.253.874.050	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (*)	421.951.853.613	1.053.450.263.200	-	421.951.853.613	1.740.229.992.800	-
Khác	1.081.273.335.196	(**)	(881.583.375.471)	1.014.683.355.795	(**)	(847.218.375.471)
	<u>1.997.596.608.809</u>		<u>(881.583.375.471)</u>	<u>1.931.006.629.408</u>		<u>(847.218.375.471)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính.
- (**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường cho nên Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.018.005.439.382	1.980.817.143.237
Góp vốn mới	113.561.750.000	-
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	294.983.027.387	686.864.681.119
Cổ tức đã nhận	(419.457.561.507)	(247.110.500.700)
Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	-	(421.951.853.613)
Khác	3.699.136.593	19.385.969.339
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.010.791.791.855</u>	<u>2.018.005.439.382</u>

- (i) Trong năm 2021, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT đã giảm xuống dưới 20% nên khoản đầu tư này được phân loại lại từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	6.455.625.420.575	6.190.948.389.197
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	4.290.317.323	21.008.121.049
	<u>6.459.915.737.898</u>	<u>6.211.956.510.246</u>

- (*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 2% tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cox Automotive Corporate Services	238.909.237.601	199.310.869.852
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	186.397.795.827	255.012.550.151
	<u>425.307.033.428</u>	<u>454.323.420.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	318.135.753.388	400.707.131.836

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm hơn 10% tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông	-	72.812.592.596

7 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối kỳ/năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	182.114.045.415	168.939.964.952
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(78.305.548.918)	(89.224.688.468)
	<u>103.808.496.497</u>	<u>79.715.276.484</u>
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.768.018.242.397	1.547.051.226.419
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.664.209.745.900)	(1.467.335.949.935)
	<u>103.808.496.497</u>	<u>79.715.276.484</u>

Chính sách kế toán áp dụng đối với Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được nêu tại Thuyết minh 2.12.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	452.781.832.663	268.747.933.397
Phải thu liên quan tới các hợp đồng dịch vụ bảo trì	182.678.352.381	131.225.408.551
Khác	239.694.494.402	195.839.688.244
	<u>875.154.679.446</u>	<u>595.813.030.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký cược, ký quỹ	175.390.463.744	164.662.588.694
Khác	52.659.789.837	55.041.946.234
	<u>228.050.253.581</u>	<u>219.704.534.928</u>

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>737.036.246.150</u>	<u>113.375.270.032</u>	<u>623.660.976.118</u>
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			571.288.493.481
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>52.372.482.637</u>
	31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>717.217.683.631</u>	<u>132.492.547.574</u>	<u>584.725.136.057</u>
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			529.995.962.239
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>54.729.173.818</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	74.116.937.040	-	109.421.041.951	-
Nguyên vật liệu	897.330.715.258	(38.395.311.241)	518.505.745.054	(54.607.140.942)
Công cụ, dụng cụ	60.234.745.020	-	40.883.616.224	-
Chi phí SXKD dờ dang	693.116.718.374	(32.143.439.918)	644.828.418.459	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	647.380.414	-	541.845.964	-
Hàng hóa	581.774.391.383	(29.221.846.075)	309.134.660.902	(29.221.846.075)
	<u>2.307.220.887.489</u>	<u>(99.760.597.234)</u>	<u>1.623.315.328.554</u>	<u>(115.972.426.935)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	178.059.801.717	124.447.167.865
Khác	219.163.396.384	166.503.305.104
	<u>397.223.198.101</u>	<u>290.950.472.969</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí triển khai thuê bao mới	1.548.922.385.973	1.398.739.456.211
Chi phí thuê đất, cải tạo văn phòng và nội thất	1.042.394.982.483	999.477.950.123
Khác	533.738.215.052	574.479.541.255
	<u>3.125.055.583.508</u>	<u>2.972.696.947.589</u>
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	5.515.064.559	5.429.151.094
Thuế TNDN	7.733.381.529	22.034.484.010
Thuế thu nhập cá nhân	683.037.526	117.040.768
Khác	6.347.497.049	4.932.279.559
	<u>20.278.980.663</u>	<u>32.512.955.431</u>
(b) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	219.989.662.110	217.158.272.160
Thuế TNDN	329.943.974.619	193.264.776.396
Thuế thu nhập cá nhân	84.137.133.147	95.191.488.869
Khác	23.110.185.970	12.038.171.384
	<u>657.180.955.846</u>	<u>517.652.708.809</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trên cơ sở thuần như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	211.729.121.066	1.955.532.294.696	1.952.786.818.211	214.474.597.551
Thuế TNDN	171.230.292.386	548.271.369.763	397.291.069.059	322.210.593.090
Thuế thu nhập cá nhân	95.074.448.101	711.313.494.058	722.933.846.538	83.454.095.621
Khác	7.105.891.825	134.508.373.770	124.851.576.674	16.762.688.921
	<u>485.139.753.378</u>	<u>3.349.625.532.287</u>	<u>3.197.863.310.482</u>	<u>636.901.975.183</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.056.767.041.233	10.276.836.752.473	87.170.848.059	569.828.124.850	90.224.949.553	16.080.827.716.168
Mua mới	4.442.877.456	326.616.918.057	6.032.189.466	35.585.782.090	1.002.742.117	373.680.509.186
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	308.330.205.275	390.376.359.218	-	-	-	698.706.564.493
Thanh lý, xóa sổ	(12.161.028.786)	(81.839.608.506)	(1.020.975.818)	(3.616.381.912)	(1.170.711.000)	(99.808.706.022)
Khác	(6.789.579.979)	1.740.458.864	(288.040.228)	(7.883.207.443)	183.523.470	(13.036.845.316)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.350.589.515.199	10.913.730.880.106	91.894.021.479	593.914.317.585	90.240.504.140	17.040.369.238.509
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(720.439.970.576)	(5.578.521.800.370)	(53.808.026.386)	(445.838.389.141)	(21.284.830.632)	(6.819.893.017.105)
Khấu hao trong kỳ	(120.065.166.847)	(607.911.037.394)	(5.203.517.047)	(25.255.494.699)	(4.068.188.548)	(762.503.404.535)
Thanh lý, xóa sổ	4.265.722.345	45.599.404.289	1.020.975.818	3.052.244.527	491.388.660	54.429.735.639
Khác	(1.531.580.481)	773.438.326	246.341.614	4.054.474.553	(35.319.430)	3.507.354.582
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(837.770.995.559)	(6.140.059.995.149)	(57.744.226.001)	(463.987.164.760)	(24.896.949.950)	(7.524.459.331.419)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.336.327.070.657	4.698.314.952.103	33.362.821.673	123.989.735.709	68.940.118.921	9.260.934.699.063
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.512.818.519.640	4.773.670.884.957	34.149.795.478	129.927.152.825	65.343.554.190	9.515.909.907.090

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết là khoảng 3.419 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 3.093 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	224.241.039.098	505.468.243.345	1.213.164.052.667	306.233.311.901	2.249.106.647.011
Mua mới	7.084.104.037	31.484.873.059	1.195.628.030	38.000.000	39.802.605.126
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.092.460.000	12.067.437.560	-	13.159.897.560
Thanh lý, xóa sổ	-	(39.940.683.266)	(13.514.756.095)	-	(53.455.439.361)
Khác	(3.218.169.533)	1.008.414.637	(7.373.898.196)	(17.416.648)	(9.601.069.740)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	228.106.973.602	499.113.307.775	1.205.538.463.966	306.253.895.253	2.239.012.640.596
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(12.044.918.407)	(405.544.361.997)	(644.382.459.695)	(54.074.849.065)	(1.116.046.589.164)
Khấu hao trong kỳ	(729.641.363)	(30.003.991.660)	(51.486.927.145)	(7.585.930.949)	(89.806.491.117)
Thanh lý, xóa sổ	-	39.735.837.108	13.623.237.297	-	53.359.074.405
Khác	-	(969.171.446)	524.702.312	(20.409.741)	(464.878.875)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(12.774.559.770)	(396.781.687.995)	(681.721.447.231)	(61.681.189.755)	(1.152.958.884.751)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	212.196.120.691	99.923.881.348	568.781.592.972	252.158.462.836	1.133.060.057.847
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	215.332.413.832	102.331.619.780	523.817.016.735	244.572.705.498	1.086.053.755.845

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết là khoảng 570 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 604 tỷ đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án xây dựng F-Ville 3	175.727.102.250	133.012.849.866
Dự án trường Tiểu học, THCS, THPT FPT tại Bắc Ninh	168.917.129.685	45.150.377.966
Trung tâm dữ liệu Quận 9	168.671.248.890	155.530.187.879
Dự án trường Tiểu học, THCS, THPT FPT tại Hải Phòng	101.459.608.294	40.916.216.100
Đại học FPT tại Đà Nẵng	72.496.062.198	73.936.507.593
Đại học FPT tại Quy Nhơn	57.390.132.687	99.356.380.599
Dự án FPT Complex – Giai đoạn 2	1.577.952.763	258.412.259.377
Khác	652.121.195.583	484.283.966.304
	<u>1.398.360.432.350</u>	<u>1.290.598.745.684</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	465.985.410.327	200.034.225.027
Tăng	-	341.250.935.695
Phân bổ	(28.781.758.440)	(75.299.750.395)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>437.203.651.887</u>	<u>465.985.410.327</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	2.358.150.584.577	2.738.061.525.818
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	132.638.764.517	127.753.513.763
	<u>2.490.789.349.094</u>	<u>2.865.815.039.581</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm hơn 2% tổng phải trả người bán ngắn hạn:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần dây và cáp SACOM	89.351.863.480	67.628.421.300
Công ty Fiserv (APAC) Pte., Ltd.	86.551.279.700	73.578.471.600
Công ty Microsoft Regional Sales Pte., Ltd.	75.551.025.599	23.255.775.294
Công ty China Mobile International Limited	60.559.650.104	42.191.178.225
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Icomm Việt Nam	53.562.008.000	-
Công ty China Telecom Global Limited	50.064.209.133	18.537.288.851
Công ty TNHH Hạ tầng Viễn thông Miền Bắc	46.460.943.845	65.822.423.493
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	43.148.744.100	189.518.040.480
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Viễn thông Phương Nam	41.865.572.142	81.886.053.070
Công ty Cambridge Industries USA	38.205.020.000	74.284.866.000
Công ty Cisco International Limited	14.891.525.920	64.756.114.826
	<u>2.490.789.349.094</u>	<u>2.865.815.039.581</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	692.341.801.749	710.658.541.296
	<u>692.341.801.749</u>	<u>710.658.541.296</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào chiếm hơn 10% tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	342.225.431.260	373.922.432.375
Lãi vay	164.871.466.458	136.502.079.832
Khác	450.984.177.516	318.701.711.190
	<u>958.081.075.234</u>	<u>829.126.223.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Dịch vụ viễn thông	1.422.835.783.266	1.377.808.677.041
Dịch vụ giáo dục	595.113.976.928	974.465.066.009
Khác	171.233.332.853	178.095.552.508
	<u>2.189.183.093.047</u>	<u>2.530.369.295.558</u>
(b) Dài hạn		
Dịch vụ viễn thông	43.375.939.226	7.633.889.103
Dịch vụ giáo dục	9.388.326.084	9.388.326.084
Khác	94.041.918.842	77.821.634.378
	<u>146.806.184.152</u>	<u>94.843.849.565</u>

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	192.067.246.306	12.806.984.031
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	118.476.528.339	112.170.802.413
Kinh phí công đoàn	84.693.390.931	82.995.929.719
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	12.220.100.572	85.026.865.617
Khác	286.961.072.411	262.466.739.914
	<u>694.418.338.559</u>	<u>555.467.321.694</u>
(b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	25.914.842.547	26.811.367.303
Khác	7.956.738.603	8.096.842.271
	<u>33.871.581.150</u>	<u>34.908.209.574</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2022		Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30.6.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
(a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (i)	15.861.426.776.367	15.861.426.776.367	15.305.384.169.061	(12.616.838.039.457)	(74.094.489.422)	18.475.878.416.549	18.475.878.416.549
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(a) và (b)) (ii)	1.520.000.000.000	1.520.000.000.000	3.680.000.000.000	(4.310.000.000.000)	-	890.000.000.000	890.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
Vay ngân hàng (iii)	416.624.371.951	416.624.371.951	175.884.790.871	(226.671.115.727)	(23.899.166.719)	341.938.880.376	341.938.880.376
Nợ thuê tài chính	1.390.039.459	1.390.039.459	13.897.622.924	(2.821.280.718)	(179.818.940)	12.286.562.725	12.286.562.725
	<u>17.799.441.187.777</u>	<u>17.799.441.187.777</u>	<u>19.175.166.582.856</u>	<u>(17.156.330.435.902)</u>	<u>(98.173.475.081)</u>	<u>19.720.103.859.650</u>	<u>19.720.103.859.650</u>
(b) Dài hạn							
Vay ngân hàng (iii)	2.292.293.834.547	2.292.293.834.547	48.652.500.000	(175.884.790.871)	(44.620.711.442)	2.120.440.832.234	2.120.440.832.234
Nợ thuê tài chính	4.014.658.499	4.014.658.499	32.393.962.694	(13.897.622.924)	(518.123.461)	21.992.874.808	21.992.874.808
	<u>2.296.308.493.046</u>	<u>2.296.308.493.046</u>	<u>81.046.462.694</u>	<u>(189.782.413.795)</u>	<u>(45.138.834.903)</u>	<u>2.142.433.707.042</u>	<u>2.142.433.707.042</u>

- (i) Vay ngân hàng ngắn hạn là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.
- (ii) Vay bên liên quan ngắn hạn là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.
- (iii) Vay ngân hàng dài hạn là các khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động cũng như tài trợ mua sắm, xây dựng TSCĐ cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo kỳ hạn hợp đồng vay:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vay dài hạn	2.462.379.712.610	2.708.918.206.498
- Kỳ hạn không quá 3 năm	1.954.683.926.051	2.085.802.767.478
- Kỳ hạn 4 năm	236.688.387.013	-
- Kỳ hạn 5 năm	207.572.885.146	548.834.107.360
- Kỳ hạn trên 5 năm	63.434.514.400	74.281.331.660
Nợ thuê tài chính dài hạn	34.279.437.533	5.404.697.958
	<u>2.496.659.150.143</u>	<u>2.714.322.904.456</u>

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Trong vòng 1 năm	341.938.880.376	416.624.371.951
Từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	1.929.964.050.219	867.271.872.209
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	177.460.371.455	1.403.692.439.998
Sau 5 năm	13.016.410.560	21.329.522.340
	<u>2.462.379.712.610</u>	<u>2.708.918.206.498</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(341.938.880.376)	(416.624.371.951)
	<u>2.120.440.832.234</u>	<u>2.292.293.834.547</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo nguyên tệ như sau:

	30.6.2022		31.12.2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	381.366.309,70	8.824.654.017.968	303.962.500,00	6.974.395.019.400
Yên Nhật Bản ("JPY")	19.631.000.974,00	3.595.337.306.981	20.884.075.209,00	4.230.233.154.020
Đồng Việt Nam ("VND")	9.442.546.241.743	9.442.546.241.743	8.891.121.507.403	8.891.121.507.403
		<u>21.862.537.566.692</u>		<u>20.095.749.680.823</u>

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

	30.6.2022		31.12.2021	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	381.366.309,70	338.388.457,38	303.962.500,00	288.400.000,00
JPY	19.631.000.974,00	7.530.000.000,00	20.884.075.209,00	10.770.000.000,00
	<u>19.631.000.974,00</u>	<u>7.530.000.000,00</u>	<u>20.884.075.209,00</u>	<u>10.770.000.000,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngoài ra, Tập đoàn cũng có nguồn ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
USD	158.401.833,60	106.903.594,34
JPY	15.590.131.503,00	12.309.782.871,00

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.097.026.572	907.551.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.097.026.572	907.551.649
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.551.649
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	15.836.905	12.990.216
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(82.376)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.097.026.572	907.469.273
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.469.273
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	15.836.905	12.990.216

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	783.905.110	7.839.874.860.000	(823.760.000)	7.839.051.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	123.564.163	1.235.641.630.000	-	1.235.641.630.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	189.474.923	1.894.749.230.000	-	1.894.749.230.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	82.376	-	823.760.000	823.760.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.097.026.572	10.970.265.720.000	-	10.970.265.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	7.839.874.860.000	49.713.213.411	920.081.410.199	(823.760.000)	13.496.751.277	442.371.579.941	87.203.093.024	6.390.906.128.452	15.742.823.276.304
Phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	-	-	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.338.147.368.639	4.338.147.368.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(397.214.792.234)	(397.214.792.234)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	128.120.045.702	-	-	128.120.045.702
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.183.543.950.000	-	249.845.760.000	-	-	-	-	(1.433.389.710.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.696.584.151.000)	(1.696.584.151.000)
Khác	-	-	8.247.606.167	-	(36.058.683.525)	-	-	(201.384.258.853)	(229.195.336.211)
Tại ngày 31.12.2021	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	(823.760.000)	(22.561.932.248)	570.491.625.643	87.203.093.024	7.000.480.585.004	17.938.194.091.200
Phát hành cổ phiếu (i)	66.442.650.000	-	-	823.760.000	-	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.490.963.876.538	2.490.963.876.538
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	132.568.671.486	-	(130.389.538.282)	2.179.133.204
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.828.306.580.000	-	-	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(914.195.914.000)	(914.195.914.000)
Khác	-	-	-	-	(4.395.132.359)	-	-	(23.335.678.518)	(27.730.810.877)
Tại ngày 30.6.2022	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	-	(26.957.064.607)	703.060.297.129	87.203.093.024	6.595.216.750.742	19.556.676.786.065

Cổ đông không kiểm soát trình bày theo cấu phần sở hữu tại các công ty con:

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2021	1.905.617.932.428	75.648.419.200	30.103.729.672	-	(658.356.225)	448.213.156.949	-	1.018.116.256.813	3.477.041.138.837
Tại ngày 30.6.2022	1.901.446.221.702	77.499.186.930	30.103.729.671	-	(241.614.436)	603.413.417.405	-	1.240.025.420.038	3.852.246.361.310

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022
Số dư đầu kỳ	3.477.041.138.837
Phát hành cổ phiếu	2.499.377.731
Lợi nhuận thuần trong kỳ	609.168.529.321
Chia cổ tức bằng tiền	(212.278.313.020)
Khác	(24.184.371.559)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	<u>3.852.246.361.310</u>

(i) Phát hành cổ phiếu trong kỳ:

Căn cứ theo Nghị quyết số 02.03-2022/NQ-HĐQTFPT ngày 15 tháng 3 năm 2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2021" và "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong đợt phát hành 2022". Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 6.644.265 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(ii) Chia cổ tức trong kỳ:

Cổ tức của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức như sau:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2021 với tỷ lệ 20% và chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá. Theo đó, Công ty đã phát hành 182.830.658 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và chia cổ tức bằng tiền với giá trị 914.195.914.000 đồng.

Cổ tức của các công ty con

Trong kỳ, các công ty con đã chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của từng công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU
(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.489.699.903.748	1.906.173.757.166
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>2.489.699.903.748</u>	<u>1.906.173.757.166</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.092.285.240	1.087.536.739
	<u>2.279</u>	<u>1.753</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>2.279</u></u>	<u><u>1.753</u></u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.906.173.757.166	-	1.906.173.757.166
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	904.706.081	182.830.658	1.087.536.739
	<u>904.706.081</u>	<u>182.830.658</u>	<u>1.087.536.739</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.107</u>	<u>(354)</u>	<u>1.753</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ/năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.906.817.681.862	1.663.316.261.361
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.921.722.397.802	14.567.862.860.475
	<u>19.828.540.079.664</u>	<u>16.231.179.121.836</u>
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu bán hàng hóa	(1.511.508.356)	(42.438.000)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(714.635.958)	(3.101.729.061)
	<u>(2.226.144.314)</u>	<u>(3.144.167.061)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.905.306.173.506	1.663.273.823.361
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.921.007.761.844	14.564.761.131.414
	<u>19.826.313.935.350</u>	<u>16.228.034.954.775</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.486.041.311.550	1.321.796.292.123
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.560.474.811.638 (16.211.829.701)	8.560.140.988.926 11.389.576.153
	<u>12.030.304.293.487</u>	<u>9.893.326.857.202</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	688.611.806.721	441.243.327.798
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.993.546.124	119.261.006.962
Khác	1.334.545.965	5.476.375.262
	<u>921.939.898.810</u>	<u>565.980.710.022</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	322.599.943.496	224.347.661.405
Lỗi chênh lệch tỷ giá	243.888.500.262	65.907.736.406
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	34.365.000.000	212.698.950.000
Khác	3.560.423.825	12.821.320
	<u>604.413.867.583</u>	<u>502.967.169.131</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.341.403.077.755	1.238.590.416.601
Khác (*)	679.512.476.145	443.443.514.110
	<u>2.020.915.553.900</u>	<u>1.682.033.930.711</u>

(*) Bao gồm trong chi phí bán hàng khác không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.797.408.015.407	1.274.038.381.314
Khác (*)	981.324.436.326	802.881.236.061
	<u>2.778.732.451.733</u>	<u>2.076.919.617.375</u>

(*) Bao gồm trong chi phí quản lý doanh nghiệp khác không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định trong các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
(a) Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	545.600.260.408	504.056.979.064
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.671.109.357	(3.040.753.431)
	<u>548.271.369.765</u>	<u>501.016.225.633</u>
(b) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại (*)		
- (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (được khấu trừ)/phải chịu thuế	<u>(11.511.302.557)</u>	<u>24.830.430.782</u>

(*) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	8.865.176.391.112	6.924.035.160.291
Dịch vụ thuê ngoài	4.268.697.452.742	3.348.396.433.642
Nguyên vật liệu	2.119.180.664.800	2.242.192.883.193
Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	877.991.774.153	773.073.482.350
Khác	747.194.316.228	594.346.568.562
	<u>16.878.240.599.035</u>	<u>13.882.044.528.038</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông						
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống	Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	6.726.563	350.102	8.622.087	2.732.417	2.087.072	(691.927)	19.826.314
Chi phí theo bộ phận (*)	(5.566.668)	(208.290)	(7.331.545)	(2.555.338)	(1.864.123)	696.012	(16.829.952)
<i>Trong đó:</i>							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	(563.146)	(2.274)	(181.961)	(24.370)	(118.426)	12.185	(877.992)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(750.186)	(886)	(155.150)	(22.110)	(78.378)	3.178	(1.003.532)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(212)	-	295.195	-	294.983
Kết quả HĐKD theo bộ phận	1.159.895	141.812	1.290.330	177.079	518.144	4.085	3.291.345
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.288.251	157.002	1.366.870	225.491	2.488.372	(1.889.094)	3.636.892
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.471.446	1.511	696.639	153.515	442.596	-	2.765.707
Tài sản bộ phận tại 30.6.2022	23.193.456	847.655	15.192.474	5.358.445	18.023.745	(6.320.224)	56.295.551
Nợ phải trả bộ phận tại 30.6.2022	16.727.507	221.732	9.760.819	3.739.956	8.118.136	(5.684.272)	32.883.878



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông						
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống	Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.847.282	278.852	6.682.940	2.463.728	1.390.937	(435.704)	16.228.035
Chi phí theo bộ phận (*)	(4.853.017)	(160.017)	(5.722.813)	(2.279.391)	(1.090.979)	453.937	(13.652.280)
<i>Trong đó:</i>							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	(552.545)	(1.113)	(145.230)	(15.387)	(60.978)	2.180	(773.073)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(569.764)	(1.661)	(24.082)	(16.063)	(54.895)	-	(666.465)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(764)	-	265.693	-	264.929
Kết quả HĐKD theo bộ phận	994.265	118.835	959.363	184.337	565.651	18.233	2.840.684
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.068.593	128.263	1.060.622	219.465	2.212.486	(1.753.213)	2.936.216
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.110.392	393	252.629	78.304	633.470	(1.382)	2.073.806
Tài sản bộ phận tại 31.12.2021	20.760.478	959.382	13.896.347	6.198.419	18.222.145	(6.338.830)	53.697.941
Nợ phải trả bộ phận tại 31.12.2021	15.189.709	318.000	9.407.767	4.798.383	8.301.503	(5.735.406)	32.279.956

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch với các bên liên quan sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết đến tháng 6.2021

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này chủ yếu bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	45.100.094.412	8.127.725.488
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	39.003.542.947	32.658.299.761
	<u>84.103.637.359</u>	<u>40.786.025.249</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	741.931.987.315	684.047.459.220
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	71.209.716.364	47.741.660.884
	<u>813.141.703.679</u>	<u>731.789.120.104</u>
iii) Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	401.080.561.507	233.882.847.700
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	18.377.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	13.227.653.000
	<u>419.457.561.507</u>	<u>247.110.500.700</u>
iv) Vay mới (Thuyết minh 21(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>3.680.000.000.000</u>	<u>3.490.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
v) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 21(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.310.000.000.000	2.685.000.000.000
vi) Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	25.853.931.507	28.178.849.314
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.937.750.000	8.825.600.000
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	41.366.081.776	41.366.081.776
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.944.334.476	8.249.240.502
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.345.982.847	12.758.880.547
	4.290.317.323	21.008.121.049
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	123.126.162.960	122.863.851.131
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	9.512.601.557	4.889.662.632
	132.638.764.517	127.753.513.763
iv) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.316.572.954	270.752.646
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	890.000.000.000	1.520.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****35 CÁC CAM KẾT**

Ngày 25 tháng 2 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 62 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 5.474.094.130 VND.

36 NỢ TIỀM TÀNG**Nghĩa vụ hoàn nguyên liên quan đến khu đất thuê:**

Tập đoàn ký hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.


Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022.



Hoàng Hoài Nam
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Okinawa R&D	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,79%	99,79%	99,79%	99,79%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH FPT Korea 2	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	95%	95%	90%	90%
13	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
14	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
15	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
16	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
18	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australasia	Sản xuất phần mềm	Australia	100%	100%	100%	100%
19	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
22	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
25	Công ty TNHH FPT Dubai	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
26	Công ty TNHH FPT HongKong	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
27	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH Dịch vụ Xử lý số FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ TRANDATA	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	77,26%	77,26%	77,26%	77,26%
35	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện	Việt Nam	75%	75%	75%	75%
36	Công ty TNHH Phần Mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Phần mềm FPT Tô Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	Chưa thành lập	Chưa thành lập
38	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	Chưa thành lập	Chưa thành lập
39	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
40	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	80%	80%	80%	80%
41	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	79,99%	99,98%	79,99%	99,98%
42	Công ty Cổ phần Giáo dục Trực tuyến FUNIX	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	70%	70%	70%	70%
43	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
44	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
45	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	54,67%	54,67%	54,67%	54,67%
46	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
47	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
48	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
49	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
50	Trường Trung học Phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
51	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
52	Công ty TNHH Đầu tư Thang Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
53	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
54	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
55	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
56	Trường THPT FPT tại Bình Định	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
57	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
58	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
59	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
60	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
61	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,65%	100%
62	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,65%	100%
63	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	99,999%	45,65%	99,999%
64	Công ty TNHH Truyền hình FPT	Sản xuất, phát hành phim điện ảnh, hoạt động viễn thông không dây, lập trình máy vi tính	Việt Nam	45,66%	100%	45,65%	100%
65	Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông	Việt Nam	29,71%	60%	29,71%	60%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết
1	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
2	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
3	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	49,15%	49,15%	Chưa thành lập	

